ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 702 /QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 19 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá cước vận chuyển xi măng làm đường giao thông nông thôn xây dựng nông thôn mới, đơn giá cước vận chuyển gạo cứu trợ và một số mặt hàng khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 302/STC-QLG&CS ngày 29/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá cước vận chuyển xi măng làm đường giao thông nông thôn xây dựng nông thôn mới, đơn giá cước vận chuyển gạo cứu trợ và một số mặt hàng khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2020. Đơn giá cước này là đơn giá tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí hao hụt, cầu phà và các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển (nếu có), không bao gồm chi phí bốc xếp hàng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Đơn giá cước vận chuyển quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện và thanh quyết toán chi phí vận chuyển xi măng làm đường giao thông nông thôn xây dựng nông thôn mới, chi phí vận chuyển gạo cứu trợ và một số mặt hàng khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước Nghệ An; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Vinh

PHỤ LỤC:

ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN XI MĂNG LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN GẠO CỨU TRỢ VÀ MỘT SỐ MẶT HÀNG KHÁC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 702 /QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh)

1. Đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo từng loại đường

a) Đối với mặt hàng xi măng

- Thời điểm tháng 01 - 08 năm 2020

STT	Cự ly	Đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô theo từng loại đường (đồng/tấn.km)					
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6 (đặc biệt xấu)
1	Dưới 20	1.718	2.049	3.013	4.068	6.328	7.533
2	≥ 20 đến dưới 50	1.296	1.546	2.274	3.070	4.776	5.685
3	≥ 50 đến dưới 100	1.206	1.439	2.116	2.857	4.444	5.291
4	Từ 100 trở lên	1.167	1.392	2.047	2.764	4.300	5.119

- Thời điểm tháng 09 - 12 năm 2020

STT	Cự ly	Đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô theo từng loại đường (đồng/tấn.km)					
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6 (đặc biệt xấu)
1	Dưới 20	1.653	1.972	2.900	3.915	4.350	5.220
2	≥ 20 đến dưới 50	1.247	1.488	2.189	2.955	3.283	3.939
3	≥ 50 đến dưới 100	1.161	1.385	2.037	2.750	3.055	3.666
4	Từ 100 trở lên	1.123	1.340	1.970	2.660	2.956	3.547

b) Đối với mặt hàng gạo

- Đơn giá cước vận chuyển gạo bằng 0,9 lần đơn giá cước vận chuyển xi măng (quy định tại điểm a Khoản 1 Phụ lục này).

- Trường hợp vận chuyển gạo bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống trên tuyến đường loại 4, 5, 6 được cộng thêm 30% đơn giá cước vận chuyển gạo.

c) Đối với mặt hàng bậc 4 (nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi)

Đơn giá cước vận chuyển bằng 1,1 lần đơn giá cước vận chuyển xi măng (quy định tại điểm a Khoản 1 Phụ lục này).

2. Đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện đường sông

a) Đối với mặt hàng xi măng

STT	Khu vực	Cung đoạn đường	Đơn giá cước (đồng/tấn.km)
1	Huyện Tương Dương	Yên Na - Hữu Khuông	28.000

b) Đối với mặt hàng gạo

STT	Khu vực	Cung đoạn đường	Đơn giá cước (đồng/tấn.km)
1	Huyện Tương Dương	Yên Na - Hữu Khuông	Đơn giá cước bằng 0,9 lần đơn giá cước vận chuyển xi măng (quy định tại điểm a Khoản 2 Phụ lục này)
2	Huyện Con Cuông	Phà Lài – Bản Bủng	

c) Đối với mặt hàng bậc 4 (nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi)

Đơn giá cước vận chuyển bằng 1,1 lần đơn giá cước vận chuyển xi măng (quy định tại điểm a Khoản 2 Phụ lục này)./.